



BÀI TẬP ÔN LUYỆN TOÁN TIẾNG VIỆT LỚP 4 CHỖ DỊP NGHỈ DỊCH CÚM VIRUS CORONA





Bài tập Ôn luyện Toán Tiếng Việt Lớp 4 cho đợt nghỉ cúm vius Corona 2020

BÀI ÔN LUYỆN BUỔI 1

Kiến thức cần ghi nhớ:

- Lớp đơn vị gồm 3 hàng: hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm
- Lớp nghìn gồm 3 hàng: hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn
- Lớp triệu gồm: Hàng triệu, hàng chục triệu, hàng trăm triệu

Bài 1: Đọc các số sau:

- | | | |
|--------------|---------------|----------------|
| a) 100000 | c) 30 000 000 | e) 45 234 345 |
| b) 1 000 000 | d) 30 000 000 | g) 123 000 209 |

Bài 2. Viết các số sau:

- a) Hai trăm linh ba nghìn
- b) Một triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm.
- c) Ba trăm linh tám triệu không nghìn chín trăm sáu mươi hai
- d) Năm mươi lăm triệu không nghìn không trăm mười chín.

Bài 3. Viết số gồm:

- a/ 4 triệu, 6 trăm nghìn và 9 đơn vị
- b/ 3 chục triệu, 4 triệu, 7 trăm và 8 đơn vị:
- d/ 2 trăm triệu và 3 đơn vị

Bài 4. Nêu giá trị của chữ số 3 trong mỗi số sau:

- | | |
|----------------|------------------|
| a) 300 484 098 | d) 873 049 764 |
| b) 198 390 456 | e) 873 876 986 |
| c) 568 403 021 | g) 3 000 000 025 |

Bài 5. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) 123; 124; 125;.....;.....;.....
- b) 346; 348; 350.....;.....;.....





c) 450; 455; 460;.....;.....;.....

d) 781; 783; 785;.....;.....;.....

e) 1; 2; 4; 8; 16;.....;.....;.....

Bài 6.

a) Viết số nhỏ nhất có hai chữ số, ba chữ số, bốn chữ số

b) Viết số lớn nhất có hai chữ số, ba chữ số, bốn chữ số

c) Viết số chẵn nhỏ nhất có hai chữ số, ba chữ số, bốn chữ số

d) Viết số lẻ bé nhất có 8 chữ số khác nhau

BÀI ÔN LUYỆN BUỔI 2

BÀI TẬP VỀ TÍNH, TÌM THÀNH PHẦN CHƯA BIẾT CỦA PHÉP TÍNH

Kiến thức cần ghi nhớ:

a) Phép cộng : Số hạng + Số hạng = Tổng

b) Phép trừ: Số bị trừ - Số trừ = Hiệu

c) Phép nhân: Thừa số x Thừa số = Tích

d) Phép chia: Số bị chia: Số chia = Thương

Bài 1. Tìm x:

a) $x + 456788 = 9867655$

c) $283476 + x = 986352$

b) $x - 23345 = 9886$

d) $(x : 23) + 15900 = 27900$

Bài 2. Tìm y:

a) $y \times 123 = 44772$

c) $2520 : y = 56$

b) $y: 637 = 2345$

c) $212\ 552 : y = 326$

Bài 3. Tìm a:

a) $40000 - (a \times 27) = 39109$

b) $(a + 1233) - 1978 = 9876$





c) $a : 2 : 3 = 138$

d) $a \times 15 + 9961 = 10231$

Bài 4. Đặt tính rồi tính:

a) $224454 + 98808$

c) 654×508

b) $200000 - 9876$

d) $39212 : 43$

Bài 5. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $12347 + 23455 + 76545$

b) $123 \times 4 \times 25$

c) $2 \times 4 \times 25 \times 50$

d) $(450 \times 27) : 50$

Bài 6. Tính bằng 2 cách :

a) $234 \times 25 + 234 \times 75$

b) $476 \times (45 + 55)$

c) $2415 : 5 : 3$

d) $(76 \times 28) : 7$

e) $(175 + 29070) : 5$

g) $(3224 - 1236) : 4$

BÀI ÔN LUYỆN BUỔI 3

BÀI TẬP VỀ ĐỔI ĐƠN VỊ ĐO ĐẠI LƯỢNG

BẢNG ĐƠN VỊ ĐO ĐẠI LƯỢNG

Kiến thức cần ghi nhớ:

a) KHỐI LƯỢNG: Tấn, tạ, yến, kg, hg, dag, g

b) ĐỘ DÀI: Km, hm, dam, m, dm, cm, mm

c) DIỆN TÍCH: m^2, dm^2, cm^2

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1 tấn = tạ;

g) 7 dag =g;

n) $\frac{1}{5}$ tạ =kg;

b) 2 tấn 3 tạ =tạ;

i) 23 tạ =yến;

c) 4 tấn 6 kg =kg;

k) 12 tấn 5 kg =kg

p) $\frac{1}{5}$ kg =g;

d) 5 tạ 17 kg =kg

m) $\frac{1}{2}$ tấn =kg;

q) $\frac{1}{5}$ tạ =g;

e) 4 hg =g;





Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a/ 20000 kg = tạ; b/ 12000 tạ = tấn; c/ 45000 g =kg; d/ 23000kg =tấn
e/ 3456 kg =tấn.....kg; g/ 1929 g =kg g; h/ 349 kg =.....tạ.....kg

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a/ 3 km =m; b/ 3km 54m =.....m; c/ 12 m =dm; d/ 7m 4cm =cm
g/ $\frac{1}{2}$ km =m; h/ $\frac{1}{5}$ m =cm; i/ 2600dm =m; k/ 4200cm =m;

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

a) $5\text{m}^2 = \dots\dots\text{dm}^2$; e/ $4500\text{dm}^2 = \dots\dots\text{m}^2$;
b) $12\text{dm}^2 = \dots\dots\text{cm}^2$; g) $30000\text{cm}^2 = \dots\dots\text{dm}^2$;
c) $3\text{m}^2 = \dots\dots\text{cm}^2$; h) $1200000\text{m}^2 = \dots\dots\text{m}^2$
d) $23\text{m}^2 = \dots\dots\text{cm}^2$

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

a) 2 giờ 5 phút =phút; i) 123 giây =phút.....giây;
b) 4 phút 23 giây =giây; k) 189 phút =giờ.....phút
c) 7 phút 12 giây =giây; m) 3 thế kỉ =năm;
d) $\frac{1}{2}$ giờ =phút; n) $\frac{1}{5}$ thế kỉ =năm;
g) $\frac{1}{3}$ phút =giây; p) 3 ngày =giờ
h) $\frac{1}{5}$ phút =giây

Bài 6. Tính

a) $1200\text{kg} : 5 =$ d) $3492\text{ tấn} : 9 =$
b) $4352\text{ m} \times 23 =$ e) $129\text{ cm}^2 \times 34 =$
c) $2500\text{ g} : 4 =$ g) $3789\text{ km} \times 6 =$





BÀI ÔN LUYỆN BUỔI 4

BÀI TẬP VỀ DẠNG TOÁN TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

BẢNG ĐƠN VỊ ĐO ĐẠI LƯỢNG

Kiến thức cần ghi nhớ:

Số trung bình cộng = tổng các số hạng : số các số hạng

Tổng các số hạng = số trung bình cộng x số các số hạng

Bài 1. Tìm số trung bình cộng của các số sau:

a) 35 và 45;

c) 20, 32, 24 và 36;

b) 37, 42 và 56;

d) 25, 37, 30, 75 và 63

Bài 2. Một tổ sản xuất muối thu hoạch trong năm đợt như sau: 45 tạ, 60 tạ, 75 tạ, 72 tạ và 98 tạ. Hỏi trung bình mỗi đợt tổ đó thu hoạch được bao nhiêu tạ muối?

Bài 3. Sự tăng dân số của một xã trong ba năm lần lượt là: 90 người, 86 người, 70 người. Hỏi trung bình mỗi năm dân số của xã đó tăng thêm bao nhiêu người?

Bài 4. Một cửa hàng chuyển máy bằng ô tô. Lần đầu có 3 ô tô, mỗi ô tô chuyển được 16 máy. Lần sau có 5 ô tô khác, mỗi ô tô chuyển được 24 máy. Hỏi trung bình mỗi ô tô chuyển được bao nhiêu máy?

Bài 5. Một công ti chuyển thực phẩm vào thành phố. Có 5 ô tô, mỗi ô tô chuyển được 36 tạ và 4 ô tô, mỗi ô tô chuyển được 45 tạ. Hỏi trung bình mỗi ô tô chuyển được bao nhiêu tấn thực phẩm?





Bài 6. Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 39 km, giờ thứ hai chạy được 60 km, giờ thứ ba chạy được bằng $\frac{1}{3}$ quãng đường của hai giờ đầu. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô chạy được bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài 7.

a/ Số trung bình cộng của hai số bằng 8. Biết một trong hai số bằng 9, tìm số kia?

b/ Số trung bình cộng của hai số bằng 20. Biết một trong hai số bằng 30, tìm số kia?

Bài 8. Với giá trị nào của a thì:

a/ $a \times 5 < 1$

b/ $a \times 6 < 20$

c/ $250 : a < 5$

BÀI ÔN LUYỆN BUỔI 5

BÀI TOÁN VỀ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

Kiến thức cần ghi nhớ:

a) Tổng của hai số là: Hai số đó cộng lại; cả hai.

b) Hiệu của hai số là: nhiều hơn, ít hơn, kém, hơn.

Cách giải

Cách 1: Số bé = (tổng – hiệu) : 2

Số lớn = tổng – số bé

Hoặc Số lớn = Số bé + hiệu

Cách 2: Số lớn = (tổng + hiệu) : 2

Số bé = Tổng – Số lớn

Hoặc Số bé = Số lớn – hiệu

Bài 1. Tổng của hai số là 48. Hiệu của hai số là 12. Tìm hai số đó.

Bài 2. Tổng của hai số là 36. Hiệu của hai số là 18. Tìm hai số đó.

Bài 3. Tuổi bố và tuổi con cộng lại được 50. Bố hơn con 28 tuổi. Tính tuổi của mỗi người.





- Bài 4.** Một lớp học có 36 học sinh. Số học sinh nam ít hơn số học sinh nữ 4 bạn. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ.
- Bài 5.** Cả hai lớp 4A và 4B trồng được 485 cây. Lớp 4A trồng được ít hơn lớp 4B 45 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây.
- Bài 6.** Tuổi chị và tuổi em cộng lại được 32. Em kém chị 8 tuổi. Hỏi chị bao nhiêu tuổi, em bao nhiêu tuổi?
- Bài 7.** Một thư viên mới mua thêm 45 quyển sách gồm hai loại: sách văn học và sách khoa học. Số sách văn học nhiều hơn số sách khoa học 11 quyển. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu quyển ?
- Bài 8.** Hai đội làm đường cùng đắp một đoạn đường dài 800m. Đội thứ nhất đắp được ít hơn đội thứ hai 136m đường. Hỏi mỗi đội đắp được bao nhiêu mét đường ?
- Bài 9.** Hai thửa ruộng thu hoạch được 3 tấn 2 tạ thóc. Thửa thứ nhất thu hoạch được nhiều hơn thửa thứ hai 6 tạ. Hỏi mỗi thửa thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc ?
- Bài 10.** Lớp Một và lớp Hai cùng thu nhặt được 127 kg giấy. Lớp Hai thu nhặt được nhiều hơn lớp Một 9 kg giấy. Hỏi mỗi lớp thu nhặt được bao nhiêu ki-lô-gam giấy ?
- Bài 11.** Hai tấm vải dài tất cả 114m. Tấm vải thứ nhất dài hơn tấm vải thứ hai 6m. Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu mét ?

BÀI ÔN LUYỆN BUỔI 6

BÀI TẬP VỀ TÍNH CHU VI VÀ DIỆN TÍCH

Kiến thức cần ghi nhớ:

a) Hình chữ nhật: Chiều dài: a

Chiều rộng: b

Chu vi: $P = (a + b) \times 2$

Diện tích: $S = a \times b$

$\Rightarrow a = S : b ; b = S : a$

b) Hình vuông:

Chiều dài 1 cạnh: a

Chu vi: $P = a \times 4$

Diện tích: $S = a \times a$

$\Rightarrow a = P : 4$



c) Hình tam giác: 3 cạnh lần lượt: a,

b, c . Chiều cao : h

Chu vi: $P = a + b + c$

d) Hình bình hành: Cạnh đáy: a

Cạnh bên: b . Chiều cao : h

Chu vi: $P = (a + b) \times 2$

Diện tích: $S = a \times h$

$\Rightarrow a = S : h ; h = S : a$

Bài 1. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều dài 24 m và chiều rộng 18m.

Bài 2. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều dài 4dm và chiều rộng 36cm.

Bài 3. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều dài 18cm và chiều rộng kém chiều dài 2cm.

Bài 4. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều rộng 26m và chiều dài hơn chiều rộng 4m.

Bài 5. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều rộng 12m và chiều dài gấp đôi chiều rộng.

Bài 6. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều dài 18m và chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài.

Bài 7. Tính chu vi hình chữ nhật có diện tích 36cm^2 và chiều rộng 6cm.

Bài 8. Tính chu vi hình chữ nhật có diện tích 64cm^2 và chiều dài 16cm.

Bài 9. Tính chu vi và diện tích hình vuông có cạnh dài 145cm.

Bài 10. Tính chu vi và diện tích hình vuông có cạnh dài 24m.

Bài 11. Tính diện tích hình vuông biết chu vi hình vuông đó là 64cm.

Bài 12. Tính diện tích hình vuông biết chu vi hình vuông đó là 56m.

Bài 13. Tính diện tích hình bình hành có độ dài đáy 18cm và chiều cao 12cm.

Bài 14. Tính diện tích hình bình hành có độ dài đáy 18cm và chiều cao bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đáy.

Bài 15. Tính diện tích hình bình hành có chiều cao 12m và độ dài đáy gấp 3 lần chiều cao.





BÀI ÔN LUYỆN BUỔI 7

BÀI TẬP VỀ DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 3, 5, 9

Kiến thức cần ghi nhớ:

- 1) Dấu hiệu chia hết cho 2: Các số có tận cùng là 0;2;4;6;8 thì chia hết cho 2.
- 2) Dấu hiệu chia hết cho 5: Các số có tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5.
- 3) Dấu hiệu chia hết cho 9: Số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.
- 4) Dấu hiệu chia hết cho 3: Số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.

Bài 1. Trong các số 1476; 23490; 3258; 43005; 2477; 39374.

- a) Các số chia hết cho 2:
- b) Các số chia hết cho 5:
- c) Các số chia hết cho 2 và 5:
- d) Các số chia hết cho 3:
- e) Các số chia hết 9:
- g) Các số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9:
- h) Các số chia hết cho cả 2, 3, 5 và 9:

Bài 2. Tìm chữ số thích hợp điền vào ô trống để được:

- a) $13\boxed{}$ chia hết cho 3; $\boxed{} = \dots\dots\dots$
- b) $4\boxed{}0$ chia hết 9; $\boxed{} = \dots\dots\dots$
- c) $24\boxed{}$ chia hết cho cả 3 và 5; $\boxed{} = \dots\dots\dots$
- d) $47\boxed{}$ chia hết cho cả 2 và 3; $\boxed{} = \dots\dots\dots$

Bài 3

- a) Viết ba số có 4 chữ số chia hết cho 2:.....
- b) Viết ba số có 3 chữ số chia hết cho 3:
- c) Viết ba số có 4 chữ số chia hết cho 5:.....
- d) Viết ba số có 4 chữ số chia hết cho 9:
- e) Viết ba số có 4 chữ số chia hết cho 2 và 5:.....





h) Viết ba số có 3 chữ số chia hết cho 2 và 3:.....

i) Viết ba số có 3 chữ số chia hết cho 2; 3; 5 và 9:

Bài 4. Với bốn chữ số 0, 2, 3, 4:

a) Hãy viết các số có 4 chữ số chia hết cho 3:

b) Hãy viết các số có 4 chữ số chia hết cho 5:

c) Hãy viết các số có 4 chữ số chia hết cho 9:.....

Bài 5: Trong các số: 3457 ; 4568 ; 66814; 2050 ; 2229 ; 3576 ; 900; 2355.

a) Số nào chia hết cho 2

b) Số nào chia hết cho 5?

Bài 6: Trong các số: 3451 ; 4563 ; 66816; 2050 ; 2229 ; 3576 ; 900.

a) Số nào chia hết cho 3?

b) Số nào chia hết cho 9?

c) Số nào chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9?

BÀI ÔN LUYỆN BUỔI 8

BÀI TẬP VỀ PHÂN SỐ

Kiến thức cần ghi nhớ:

- 1) Phân số là phép chia số tự nhiên
- 2) Phân số chính là thương
- 3) Phân số có tử số lớn hơn mẫu số thì phân số lớn hơn 1
 - Phân số có tử số bé hơn mẫu số thì phân số bé hơn 1
 - Phân số có tử số bằng mẫu số thì phân số bằng 1
- 4) Vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9 để rút gọn các phân số

Bài 1. Viết phân số chỉ phần đã to màu cho mỗi hình sau:

a)

b)

c)

d)

Bài 2. Viết dưới dạng phân số các thương sau:

$2 : 5 = \dots\dots\dots$; $15 : 8 = \dots\dots\dots$; $7 : 1 = \dots\dots\dots$; $3 : 7 = \dots\dots\dots$; $4 : 9 = \dots\dots\dots$; $12 : 3 = \dots\dots\dots$

$2 : 3 = \dots\dots\dots$; $11 : 8 = \dots\dots\dots$; $6 : 7 = \dots\dots\dots$; $7 : 8 = \dots\dots\dots$; $4 : 3 = \dots\dots\dots$; $16 : 4 = \dots\dots\dots$





Bài 3. Viết mỗi phân số dưới đây dưới dạng thương và tính thương theo mẫu:

Mẫu: $\frac{16}{4} = 16 : 4 = 4$

$\frac{26}{13} = \dots\dots\dots$

$\frac{299}{23} = \dots\dots\dots$

$\frac{257}{31} = \dots\dots\dots$

$\frac{36}{12} = \dots\dots\dots$

$\frac{301}{7} = \dots\dots\dots$

$\frac{861}{41} = \dots\dots\dots$

$\frac{936}{36} = \dots\dots\dots$

$\frac{495}{45} = \dots\dots\dots$

Bài 4. Viết mỗi số sau dưới dạng phân số:

$3 = \dots\dots\dots$; $34 = \dots\dots\dots$; $13 = \dots\dots\dots$; $25 = \dots\dots\dots$; $387 = \dots\dots\dots$

$100 = \dots\dots\dots$; $0 = \dots\dots\dots$; $456 = \dots\dots\dots$; $57 = \dots\dots\dots$; $32 = \dots\dots\dots$

Bài 5. So sánh phân số với 1:

$\frac{2}{5} \dots\dots 1$; $\frac{7}{5} \dots\dots 1$; $\frac{5}{3} \dots\dots 1$; $\frac{42}{36} \dots\dots 1$; $\frac{13}{45} \dots\dots 1$; $\frac{4}{6} \dots\dots 1$; $\frac{13}{13} \dots\dots 1$; $\frac{75}{23} \dots\dots 1$; $\frac{24}{37} \dots\dots 1$;

Bài 6. Rút gọn các phân số sau:

Ví dụ: Rút gọn phân số $\frac{25}{75}$

25 và 75 cùng chia hết cho 5 nên $\frac{25}{75} = \frac{25 : 5}{75 : 5} = \frac{5}{25} = \frac{5 : 5}{25 : 5} = \frac{1}{5}$

$\frac{35}{75} = \dots\dots\dots$; $\frac{12}{36} = \dots\dots\dots$;

$\frac{45}{50} = \dots\dots\dots$; $\frac{25}{100} = \dots\dots\dots$;

$\frac{64}{124} = \dots\dots\dots$; $\frac{72}{405} = \dots\dots\dots$;

$\frac{27}{51} = \dots\dots\dots$; $\frac{24}{84} = \dots\dots\dots$;

$\frac{13}{26} = \dots\dots\dots$; $\frac{15}{45} = \dots\dots\dots$;

Bài 8. Rút gọn các phân số:

a) $\frac{4}{6}$, $\frac{12}{8}$, $\frac{15}{25}$, $\frac{11}{22}$, $\frac{36}{10}$, $\frac{75}{36}$

b) $\frac{5}{10}$, $\frac{9}{72}$, $\frac{75}{300}$, $\frac{15}{35}$, $\frac{4}{100}$, $\frac{23}{46}$





Bài 9. Rút gọn các phân số: $\frac{14}{28}$; $\frac{25}{50}$; $\frac{48}{30}$; $\frac{81}{54}$

Bài 10. Trong các phân số sau đây, phân số nào bằng $\frac{2}{3}$

$$\frac{20}{30}; \frac{8}{9}; \frac{8}{12}; \frac{15}{18}$$

Bước 1: rút gọn các phân số chưa tối giản:

Bước 2: Kết luận các phân số bằng $\frac{2}{3}$

Bài 11. Trong các phân số sau đây, phân số nào bằng $\frac{25}{100}$

$$\frac{50}{150}; \frac{5}{20}; \frac{8}{32}$$

Bước 1: rút gọn các phân số chưa tối giản kể cả $\frac{25}{100}$

Bước 2: Kết luận các phân số bằng $\frac{25}{100}$

Bài 12. Quy đồng mẫu số các phân số sau:

a/ $\frac{5}{6}$ và $\frac{1}{4}$; b/ $\frac{3}{5}$ và $\frac{5}{7}$; c/ $\frac{4}{3}$ và $\frac{3}{7}$; d/ $\frac{4}{9}$ và $\frac{5}{2}$; e/ $\frac{7}{5}$ và $\frac{8}{11}$; g/ $\frac{5}{12}$ và $\frac{3}{5}$; h/ $\frac{17}{10}$ và $\frac{9}{7}$; i/ $\frac{53}{6}$ và $\frac{3}{4}$

Bài 13. Quy đồng mẫu số các phân số sau:

a/ $\frac{7}{9}$ và $\frac{2}{3}$; b/ $\frac{4}{10}$ và $\frac{11}{20}$; c/ $\frac{4}{25}$ và $\frac{3}{75}$; d/ $\frac{4}{25}$ và $\frac{5}{100}$;

e/ $\frac{17}{60}$ và $\frac{4}{5}$; g/ $\frac{5}{9}$ và $\frac{7}{36}$; h/ $\frac{2}{10}$ và $\frac{9}{5}$; i/ $\frac{53}{16}$ và $\frac{3}{4}$

k/ 1 và $\frac{4}{5}$; m/ $\frac{5}{9}$ và 2 ; n/ 3 và $\frac{9}{5}$; p/ 4 và $\frac{3}{4}$

Bài 14. Quy đồng mẫu số các phân số sau:

a/ $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{4}$ và $\frac{1}{5}$ a/ $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$ và $\frac{1}{4}$ c/ $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{4}$ và $\frac{1}{12}$ d/ $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{5}$ và $\frac{1}{15}$ e/ $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{4}$ và $\frac{1}{8}$

Bài 15. Trong các phân số sau đây, phân số nào bằng $\frac{2}{9}$





$$\frac{5}{18}, \frac{6}{27}, \frac{14}{63}, \frac{10}{36}$$

Bước 1: rút gọn các phân số chưa tối giản:

Bước 2: Kết luận các phân số bằng $\frac{2}{9}$

Bài 16. So sánh hai phân số cùng mẫu số:

a/ $\frac{1}{5}$ và $\frac{2}{5}$ b/ $\frac{3}{7}$ và $\frac{5}{7}$ c/ $\frac{7}{12}$ và $\frac{9}{12}$ d/ $\frac{12}{13}$ và $\frac{10}{13}$ e/ $\frac{3}{8}$ và $\frac{3}{8}$ g/ $\frac{21}{9}$ và $\frac{23}{9}$ h/ $\frac{36}{34}$ và $\frac{32}{34}$

Bài 17. So sánh các phân số sau với 1:

$$\frac{1}{4}, \frac{3}{7}, \frac{9}{5}, \frac{7}{3}, \frac{14}{5}, \frac{18}{18}, \frac{13}{21}$$

BÀI ÔN LUYỆN BUỔI 9

LUYỆN TẬP TỔNG HỢP

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) 234×345 b) 265×309 c) 287×345 d) 2358×87

Bài 2: Đặt tính rồi tính:

a) $175600 : 200$

b) $98976 : 46$

c) $12300 : 130$

d) $35467 : 678$

Bài 3. Tính bằng hai cách

a) $143 \times (76 + 24)$

b) $345 \times (121 - 21)$

Bài 4. Một huyện nhận được 215 hộp bút chì màu, mỗi hộp có 24 bút chì. Huyện đó chia đều số bút chì màu đó cho 86 lớp. Hỏi mỗi lớp nhận được bao nhiêu bút chì màu.

Bài 5. Một xe ô tô chở 27 bao gạo, mỗi bao nặng 50kg và chở 25 bao mì, mỗi bao nặng 30 kg. Hỏi xe đó chở tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo và mì.

Bài 6. Một lớp học có 12 lớp học, mỗi lớp học có 45 học sinh và 6 lớp học khác, mỗi lớp có 42 học sinh. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh.





Bài 7. Một người đi xe đạp tính ra trong 5 phút đi được 975m. Cứ đạp đều như vậy thì sau 45 phút sẽ đi được bao nhiêu mét.

Bài 8. Phòng họp A có 12 dãy ghế, mỗi dãy ghế có 11 người ngồi. Phòng họp B có 14 dãy ghế, mỗi dãy ghế có 9 người ngồi. Hỏi số người ở phòng nào nhiều hơn và nhiều hơn bao nhiêu người.

Bài 9. Một cửa hàng thực phẩm có 340 kg cá. Người ta vừa đưa đến cửa hàng này 11 sọt cá, mỗi sọt 25 kg cá. Hỏi cửa hàng đó có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam cá.

Bài 10. Một người đi xe đạp trong 125 phút đầu, mỗi phút đi được 198m và trong 112 phút sau, mỗi phút đi được 168m. Hỏi người đó đã đi quãng đường dài bao nhiêu mét?

Bài 11. Trung bình mỗi con gà mái đẻ cần phải có 104g thóc ăn trong một ngày. Trong kho của trại chăn nuôi có 20 kg thức ăn. Với số thức ăn đó có đủ để 375 con gà mái đẻ ăn trong một ngày không?

Bài 11. Có 2436 học sinh tham gia đồng diễn thể dục. Trong đó $\frac{1}{2}$ số học sinh mặc quần áo đỏ, $\frac{1}{3}$ số học sinh đó mặc quần áo vàng, số học sinh còn lại mặc quần áo xanh. Hỏi có bao nhiêu học sinh mặc quần áo xanh?

Bài 13. Một người đi bộ đi được 8524m trong 2 giờ. Hỏi nếu người đó đi bộ trong 2 giờ 30 phút thì được đoạn đường bao nhiêu mét ?

Bài 14. Một đoàn thuyền chuyển hàng ra bến cảng. 5 chuyến đầu chuyển được 25 tấn ; 10 chuyến sau chuyển được 38 tấn; 5 chuyến cuối chuyển được 17 tấn. Hỏi trung bình mỗi chuyến xe chuyển được bao nhiêu tấn hàng?

Bài 15. Hai cửa hàng cùng nhận 7420m vải. Cửa hàng thứ nhất trung bình mỗi ngày bán được 265m vải, cửa hàng thứ hai trung bình mỗi ngày bán được 371m vải. Hỏi cửa hàng nào bán hết số vải sớm hơn và sớm hơn bao nhiêu ngày?

Mời thầy cô và quý phụ huynh hãy vào đây để xem đáp án cho các buổi ôn trên

<http://bit.ly/2SyVtr0>

